

Số/ No: 1910.2025/KQMT

Mã số/ Code: 0875 2509

Mã số mẫu/ Sample code: 02145 2509

Trang/ Page: 1/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

- Đơn vị yêu cầu/ Customer** : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) - CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) - BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - CTCP
- Nơi lấy mẫu/ Place of sampling** : CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ TÂN SƠN NHẤT (TIA) - CN TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
TAN SON NHAT INTERNATIONAL AIRPORT (TIA) - BRANCH OF AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM - CTCP
- Địa chỉ/ Address** : Phường Tân Sơn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tan Son Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Ngày lấy mẫu/ Date of receiving** : 03/09/2025
- Ngày trả kết quả/ Date of issue** : 10/09/2025
- Người lấy mẫu/ Sampling staff** : Huỳnh Ngọc Tuấn - Huỳnh Tấn Thịnh
- Loại mẫu/ Kind of sample** : Nước thải/ Waste water
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods** : TCVN 5999:1995 - Lấy mẫu nước thải
TCVN 8880:2011 - Mẫu vi sinh
TCVN 6663-3:2016 - Bảo quản và xử lý mẫu
TCVN 6663-1:2011 - Lập chương trình và kỹ thuật lấy mẫu
- Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling** : Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhà ga Quốc tế
Ký hiệu: NTN2
Toạ độ: 10°49'.061"; 106°39'.924"

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 14: 2008/BTNMT Cột/ Column B (K=1)
1.	Tổng chất rắn hòa tan/ <i>Total dissolved solids (TDS)</i>	SOP.02-005	221	mg/L	1 000
2.	BOD ₅ (20°C) (*)	SMEWW 5210B:2023	12,0	mg/L	50
3.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)/ <i>Nitrate (as N) (*)</i>	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)- E:2023	22,5	mg/L	50
4.	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)/ <i>Phosphate (as P) (*)</i>	SMEWW 4500-(P)E:2023	6,80	mg/L	10
5.	Sunfua (tính theo H ₂ S)/ <i>Sulfur (as H₂S) (*)</i>	TCVN 6659:2000	Không phát hiện (MDL=0,02)	mg/L	4,0

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM05

Version: 07

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 1910.2025/KQMT

Mã số/ Code: 0875 2509

Mã số mẫu/ Sample code: 02145 2509

Trang/ Page: 2/ 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 14: 2008/BTNMT Cột/ Column B (K=1)
6.	Chất hoạt động bề mặt/ <i>Surface activators</i> (*)	SMEWW 5540B,C:2023	0,45	mg/L	10
7.	Dầu mỡ động, thực vật/ <i>Oil and grease</i> (*)	SMEWW 5520B,F:2023	Không phát hiện (MDL=1)	mg/L	20
8.	Coliforms (*)	SMEWW 9221B:2023	$2,4 \times 10^2$	MPN/ 100mL	5 000

Ghi chú/ Notes:

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm lấy mẫu/ *The results are valid only on the test piece at the time of sampling.*
- Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng/ *Sampling site as the client's requirement.*
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*
- KPH: không phát hiện/ *Not detected*
- LOD: Giới hạn phát hiện/ *LOD: Limit of Detection.*
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method Detection Limit.*
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items was accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*
- (s/c): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor.*

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm

